

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: BỘT LƯU HUỖNH (SULFUR POWDER)

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Lưu huỳnh (Sulfur)
- Mã CAS:** 7704-34-9
- Tên khác:** Bột lưu huỳnh, lưu hoàng
- Sử dụng đã định:** Hóa chất phòng thí nghiệm, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, cao su, thuốc súng, phân bón
- Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:**

Tên công ty: Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại khẩn cấp:** 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**
 - GHS02: Chất dễ cháy
 - GHS07: Dấu chấm than
 - STOT SE 3 (H335): Có thể gây kích ứng đường hô hấp
- Từ cảnh báo:** NGUY HIỂM
- Câu cảnh báo nguy hiểm:**
 - H228: Chất rắn dễ cháy
 - H315: Gây kích ứng da
 - H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 - H335: Có thể gây kích ứng hô hấp
- Câu phòng ngừa:**
 - P210: Tránh xa nhiệt, tia lửa, ngọn lửa
 - P261: Tránh hít phải bụi
 - P280: Đeo bảo hộ tay/mắt/mặt
 - P305+P351+P338: Nếu dính mắt, rửa nhẹ nhàng với nước
 - P370+P378: Trong trường hợp cháy: Dùng CO₂, bột khô để dập

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

- Tên thành phần:** Lưu huỳnh (Sulfur)
- Mã CAS:** 7704-34-9
- Tỷ lệ:** >95%
- Phân loại:** H228, H315, H319, H335

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Đưa ra nơi có không khí trong lành, nếu khó thở hãy gọi bác sĩ
- Tiếp xúc da:** Rửa kỹ bằng nước và xà phòng
- Tiếp xúc mắt:** Rửa bằng nước trong ít nhất 15 phút
- Nuốt phải:** Súc miệng, không gây nôn, cần sự trợ giúp y tế nếu có triệu chứng

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Phương tiện chữa cháy:** Bột khô, CO₂, cát. Không dùng nước trực tiếp vào đám cháy lưu huỳnh
- Nguy cơ đặc biệt:** Sinh ra khí SO₂ độc hại khi cháy
- Trang bị bảo hộ:** Mặt nạ lọc khí và đồ bảo hộ chống cháy

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Biện pháp cá nhân:** Tránh bụi, nguồn nhiệt, mặc đồ bảo hộ
- Biện pháp môi trường:** Ngăn lưu huỳnh lan ra cống rãnh, nguồn nước
- Phương pháp làm sạch:** Thu gom bằng thiết bị cơ học, không được quét khô (gây phát bụi)

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng an toàn:** Tránh bụi, dùng nơi thông thoáng, tránh nguồn nhiệt
- **Bảo quản:** Kho mát, không ẩm, tránh xa nguồn cháy, không bảo quản gần chất oxy hóa

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- **Giới hạn tiếp xúc:**
 - TWA (OSHA): 15 mg/m³ (bụi tổng)
 - TWA (ACGIH): 10 mg/m³
- **Bảo hộ cá nhân:**
 - Hô hấp: Mặt nạ lọc bụi P1
 - Tay: Găng tay chống hóa chất
 - Mắt: Kính bảo hộ
 - Da: Quần áo dài tay

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Bột mịn
- **Màu sắc:** Vàng tươi
- **Mùi:** Mùi đặc trưng nhẹ
- **Nhiệt độ nóng chảy:** 115°C
- **Nhiệt độ sôi:** 445°C
- **Độ tan:** Không tan trong nước
- **Dễ cháy:** Có

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định ở điều kiện thường
- **Tránh tiếp xúc với:** Nhiệt, tia lửa, chất oxy hóa mạnh
- **Phản ứng nguy hiểm:** Tạo khí SO₂ độc khi cháy hoặc phản ứng với axit

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50 đường miệng (chuột):** >2000 mg/kg
- **Tác động:** Gây kích ứng da, mắt, hô hấp; phơi nhiễm lặp lại có thể ảnh hưởng phổi

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Tác động sinh thái:** Độc tính với sinh vật thấp
- **Khả năng phân hủy:** Không phân hủy sinh học nhanh
- **Khả năng tích lũy:** Không có dữ liệu đầy đủ

MỤC 13: BIỆN PHÁP XỬ LÝ

- **Chất thải:** Không đổ ra cống rãnh; xử lý theo quy định chất thải nguy hại
- **Bao bì:** Tái sử dụng sau khi làm sạch hoặc xử lý như chất thải nguy hại

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** UN 1350
- **Tên vận chuyển:** SULPHUR
- **Nhóm đóng gói:** III
- **Nhóm nguy hiểm:** 4.1 (Chất rắn dễ cháy)

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- **Pháp luật áp dụng:** Thông tư 04/2012/TT-BCT và GHS
- **Hóa chất này cần khai báo khi nhập khẩu vào Việt Nam**
- **Không thuộc danh mục cấm, nhưng có hạn chế khi sử dụng trong thuốc súng, pháo hoa...**

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày biên soạn:** 04/07/2025
- **Nguồn tham khảo:** TCVN 8402:2010, REACH, OSHA, GHS
- **Ghi chú:**
 - Tài liệu chỉ mang tính hướng dẫn, người sử dụng có trách nhiệm sử dụng an toàn
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế